

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Ngọc Vân	Chủ tịch
Ông Vũ Đăng Tú	Thành viên
Bà Lương Thị Bích Thủy	Thành viên
Ông Đặng Hùng Cường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Đăng Tú	Phó Giám đốc phụ trách
Ông Nguyễn Xuân Hạnh	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Tôi, Đinh Ngọc Vân - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Đinh Ngọc Vân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ninh Bình, ngày 09 tháng 8 năm 2017

Số: 07/2017/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09/8/2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Tạ Thị Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1445-2015-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017Mẫu số B01a-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.725.948.646	48.656.376.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.070.903.961	9.844.580.126
1. Tiền	111	5	8.070.903.961	9.844.580.126
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.619.583.737	26.334.882.156
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	17.498.773.241	16.293.478.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.008.544.324	9.892.359.085
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.556.594.256	1.593.372.945
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.444.328.084)	(1.444.328.084)
III. Hàng tồn kho	140		16.135.366.480	11.151.486.571
1. Hàng tồn kho	141	9	16.135.366.480	11.151.486.571
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.900.094.468	1.325.427.850
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	310.101.311	225.010.485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		808.581.382	510.766.654
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	781.411.775	589.650.711
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		410.063.121.492	374.671.689.119
I. Tài sản cố định	220		370.403.357.944	368.570.498.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	370.314.799.300	368.481.940.337
- Nguyên giá	222		479.832.093.725	467.642.325.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.517.294.425)	(99.160.384.778)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	88.558.644	88.558.644
- Nguyên giá	228		88.558.644	88.558.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.483.397.073	5.044.454.797
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	38.483.397.073	5.044.454.797
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.176.366.475	1.056.735.341
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	1.176.366.475	1.056.735.341
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		463.789.070.138	423.328.065.822

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017Mẫu số B01a-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		313.160.087.877	271.766.206.160
I. Nợ ngắn hạn	310		29.536.601.670	28.477.529.279
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.926.240.948	4.266.924.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.561.763.336	2.781.693.756
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	679.231.617	324.626.167
4. Phải trả người lao động	314		1.334.937.526	2.612.858.986
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	13.405.819.393	11.690.395.227
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.436.583.609	516.423.638
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	2.007.262.321	3.372.524.642
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.184.762.920	2.912.082.473
II. Nợ dài hạn	330		283.623.486.207	243.288.676.881
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	283.623.486.207	243.288.676.881
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.628.982.261	151.561.859.662
I. Vốn chủ sở hữu	410		150.628.982.261	151.561.859.662
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20	150.800.000.000	150.800.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		114.278.949	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	(285.296.688)	761.859.662
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(285.296.688)	761.859.662
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		463.789.070.138	423.328.065.822

Ninh Bình, ngày 09 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Thị Thanh Tú

Đặng Hùng Cường

Đinh Ngọc Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017Mẫu số B02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/12/2015 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	49.292.053.715	49.199.706.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	49.292.053.715	49.199.706.170
4. Giá vốn hàng bán	11	23	37.992.932.078	37.852.502.977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.299.121.637	11.347.203.193
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	44.842.676	289.943.578
7. Chi phí tài chính	22	25	7.176.465.068	8.037.992.707
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.157.126.418	8.032.118.470
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	1.362.981.461	2.192.772.120
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	3.501.559.111	4.319.621.826
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(697.041.327)	(2.913.239.882)
11. Thu nhập khác	31	27	472.693.652	22.798.725
12. Chi phí khác	32	28	60.949.013	1.824.879
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		411.744.639	20.973.846
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(285.296.688)	(2.892.266.036)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(285.296.688)	(2.892.266.036)

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng

Đặng Hùng Cường

Ninh Bình, ngày 09 tháng 8 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đinh Ngọc Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp trực tiếp)****Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017**

Mẫu số B03a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/12/2015 đến 30/6/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		54.041.523.643	58.558.025.707
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.298.046.285)	(35.175.701.573)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.069.416.592)	(11.658.388.638)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.302.972.952)	(10.808.432.146)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(191.761.064)	(984.130.225)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.647.260.678	908.503.522
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.662.135.904)	(17.149.956.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.835.548.476)	(16.310.080.337)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.913.041.537)	(25.653.481.740)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.512.411	280.114.546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.911.529.126)	(25.373.367.194)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		40.334.809.326	33.119.551.257
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.365.262.321)	(1.144.318.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38.969.547.005	31.975.232.936
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.777.530.597)	(9.708.214.595)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	9.844.580.126	20.582.756.016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.854.432	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	8.070.903.961	10.874.541.421

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường

Ninh Bình, ngày 09 tháng 8 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đinh Ngọc Vân

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình, trụ sở đặt tại số 2 Đường Võ Thị Sáu, Phường Đông Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2700135623 ngày 24/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp.

Vốn điều lệ: 150.800.000.000 VND, mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, dịch vụ.**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (khai thác nước từ sông, hồ, ao; thanh lọc nước để cung cấp, xử lý nước cho mục đích công nghiệp và các mục đích khác; khử muối của nước biển để sản xuất nước như là sản phẩm chính; phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác);
- Thoát nước (hoạt động của hệ thống cống rãnh thoát nước thải, thu gom và vận chuyển nước thải công nghiệp, nước thải dân sinh từ một hoặc một nhóm người cũng như nước mưa, thông qua mạng nước cống rãnh, người đi thu gom, thùng chứa và các phương tiện vận chuyển khác);
- Xử lý nước thải (hoạt động của các phương tiện xử lý nước thải, xử lý nước thải gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, nước thải từ bể bơi bằng các quy trình vật lý, hóa học, sinh học như pha loãng, lọc qua màng chắn, qua bộ lọc, kết tủa; làm rộng và làm sạch các bể chứa nước thải và bể chứa bị nhiễm khuẩn, sử dụng các hóa chất vệ sinh);
- Lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp, thoát nước (lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước trong nhà và tại công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa; thiết bị bơm và vệ sinh, bơm hơi, lắp đặt hệ thống ống dẫn cấp, thoát nước);
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng,**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:**
không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD chung với Công ty)		
1 Ban quản lý dự án đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cung cấp nước Thành phố Ninh Bình	Số 2 Đường Võ Thị Sáu, Phường Đông Thành Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Tổ chức thực hiện dự án đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình đảm bảo đạt chất lượng, hiệu quả, tiến độ theo yêu cầu và tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về xây dựng cơ bản và các quy định của Ngân hàng thế giới (WB).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a-DN*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 là kỳ kế toán giữa niên độ thuộc kỳ kế toán năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, Công ty chỉ phát sinh khoản phải trả người bán bằng ngoại tệ, khoản phải trả người bán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Cuối kỳ, chỉ còn số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a-DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 30/6/2017 là 22.700 VND/USD, tại ngày 31/12/2016 là 22.720 VND/USD.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: phải thu về tạm ứng, phải thu tiền chi hộ cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán và không có khả năng thu hồi. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc xác định có thể thu hồi dần được thì Công ty không trích lập dự phòng. Ban Giám đốc cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty trong giai đoạn hiện tại, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác, mặc dù chưa đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định được hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng thì nguyên giá là giá trị quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)**MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, ngoại trừ các tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa thì khấu hao được tính bằng giá trị còn lại chia (:) cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	20 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản khác	05 - 11

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa trạm và đường ống cấp thoát nước; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí sửa chữa trạm và đường ống cấp thoát nước được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 24 tháng đến 36 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 tháng đến 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, như: phải trả về kinh phí công đoàn, phải trả về cổ phần hóa và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được Công ty ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 6 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa). Trong kỳ, Công ty có vốn hóa chi phí đi vay đối với các khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định với số tiền là 912.077.898 VND.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay và chi phí trích trước của các công trình, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí trích trước của các công trình là số tiền đã phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán nhưng đến 30/6/2017 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/6/2017 bao gồm vốn góp của nhà nước, vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Quyết định số 370/UBND-VP5 ngày 27/6/2017 của UBND tỉnh Ninh Bình về phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2016 của Công ty Cổ phần cấp thoát nước Ninh Bình và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần 2 năm 2017 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/7/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)**MÃU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động lắp đặt đường ống nước được ghi nhận khi giá trị lắp đặt được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là tiền lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a-DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên, chi phí khấu hao và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.19 Thuế

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017, kết quả kinh doanh của Công ty lỗ, do đó không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Công ty không tính tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai.

Thu nhập tính thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a-DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

5. TIỀN

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	560.970.372	695.282.792
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.509.933.589	9.149.297.334
Cộng	8.070.903.961	9.844.580.126

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	17.498.773.241	16.293.478.210
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3.848.226.904	4.266.445.424
<i>Công ty Thương mại và Xây dựng Thành Nam</i>	<i>1.591.004.104</i>	<i>1.766.838.624</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Long</i>	<i>1.956.078.800</i>	<i>1.956.078.800</i>
<i>Ủy ban Nhân dân Thị xã Tam Điệp</i>	<i>301.144.000</i>	<i>543.528.000</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	13.650.546.337	12.027.032.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a-DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.556.594.256	-	1.593.372.945	-
Tạm ứng	476.288.744	-	474.584.200	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	641.700	-
Phải thu tiền chi hộ cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình (*)	2.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu khác	80.305.512	-	118.147.045	-

(*): Khoản tiền chi hộ sẽ được cân trừ với khoản nhận nợ của Công ty với Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình khi Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình bàn giao hệ thống cấp nước sạch tại Xã Gia Sinh cho Công ty quản lý và khai thác.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/02/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/12/2015 đến 30/06/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(1.444.328.084)	-
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	(1.444.328.084)	-
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.444.328.084)	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.905.685.107	-	9.244.109.596	-
Công cụ, dụng cụ	438.161.500	-	233.860.000	-
Chi phí SXKD dở dang	1.776.987.091	-	1.650.440.285	-
Thành phẩm	7.744.156	-	16.288.064	-
Hàng gửi đi bán	6.788.626	-	6.788.626	-
Cộng	16.135.366.480	-	11.151.486.571	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MÃ SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

10. NỢ XẤU

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.258.353.934	3.814.025.850	5.586.064.376	4.141.736.292
Các khoản phải thu	5.258.353.934	3.814.025.850	5.586.064.376	4.141.736.292
- Ban Quản lý thực hiện các dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Ninh Bình	900.166.594	900.166.594	900.166.594	900.166.594
Thời gian quá hạn: từ 12 đến dưới 24 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	375.436.000	375.436.000
Thời gian quá hạn: từ 24 đến dưới 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	375.436.000	375.436.000	-	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	524.730.594	524.730.594	524.730.594	524.730.594
- Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư Thành phố Tam Điệp	301.144.000	301.144.000	638.892.925	638.892.925
Thời gian quá hạn: từ 06 đến dưới 12 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	518.895.925	518.895.925
Thời gian quá hạn: từ 12 đến dưới 24 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	181.147.000	181.147.000	-	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	119.997.000	119.997.000	119.997.000	119.997.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Long	1.956.078.800	584.993.580	1.956.078.800	584.993.580
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	1.956.078.800	584.993.580	1.956.078.800	584.993.580
Các đối tượng khác	2.100.964.540	2.027.721.676	2.090.926.057	2.017.683.193
Thời gian quá hạn: từ 12 đến dưới 24 tháng	73.426.000	73.426.000	-	-
Thời gian quá hạn: từ 24 đến dưới 36 tháng	331.023.000	331.023.000	394.410.517	394.410.517
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng	1.696.515.540	1.623.272.676	1.696.515.540	1.623.272.676

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
11.1 Ngắn hạn	310.101.311	310.101.311	225.010.485	225.010.485
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	310.101.311	310.101.311	225.010.485	225.010.485
11.2 Dài hạn	1.176.366.475	1.176.366.475	1.056.735.341	1.056.735.341
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	310.826.014	310.826.014	182.510.570	182.510.570
Sửa chữa tài sản cố định	861.699.324	861.699.324	874.224.771	874.224.771
Chi phí trả trước khác	3.841.137	3.841.137	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	89.187.986.199	33.035.645.374	344.772.028.435	45.115.000	601.550.107	467.642.325.115
Tăng trong kỳ	5.124.871.836	232.857.900	6.625.235.198	-	221.797.010	12.204.761.944
Mua sắm	-	-	-	-	39.140.910	39.140.910
Đầu tư xây dựng hoàn thành	124.873.636	-	818.748.742	-	-	943.622.378
Tăng theo BB nhận nợ với UBND tỉnh Ninh Bình	4.999.998.200	232.857.900	5.785.678.800	-	182.656.100	11.201.191.000
Tăng khác	-	-	20.807.656	-	-	20.807.656
Giảm trong kỳ	-	-	14.993.334	-	-	14.993.334
Giảm khác	-	-	14.993.334	-	-	14.993.334
Tại ngày 30/6/2017	94.312.858.035	33.268.503.274	351.382.270.299	45.115.000	823.347.117	479.832.093.725
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	30.921.537.766	12.109.251.891	55.685.335.890	12.030.672	432.228.559	99.160.384.778
Tăng trong kỳ	2.675.898.324	1.414.460.533	6.211.475.016	4.511.502	50.564.272	10.356.909.647
Khấu hao trong kỳ	2.675.898.324	1.414.460.533	6.211.475.016	4.511.502	50.564.272	10.356.909.647
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2017	33.597.436.090	13.523.712.424	61.896.810.906	16.542.174	482.792.831	109.517.294.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	58.266.448.433	20.926.393.483	289.086.692.545	33.084.328	169.321.548	368.481.940.337
Tại ngày 30/6/2017	60.715.421.945	19.744.790.850	289.485.459.393	28.572.826	340.554.286	370.314.799.300

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2017 là 1.671.627.236 VND (tại 01/01/2017 là 1.671.627.236 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/6/2017 là: 184.477.106.513 VND (tại 01/01/2017 là 188.119.240.695 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a-DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	88.558.644	88.558.644
Tại ngày 30/6/2017	88.558.644	88.558.644
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6/2017	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	88.558.644	88.558.644
Tại ngày 30/6/2017	88.558.644	88.558.644

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/12/2015 đến 30/6/2016 VND
Tại ngày 01 tháng 12	5.044.454.797	4.159.976.272
Tăng trong năm	34.382.564.654	26.721.011.957
Giảm trong năm	943.622.378	20.070.959.820
<i>Kết chuyển sang tài sản cố định</i>	943.622.378	20.070.959.820
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	38.483.397.073	10.810.028.409
(*) Bao gồm:	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Công trình Đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước	29.833.955.529	4.042.654.527
Các công trình khác	8.649.441.544	1.001.800.270
Cộng	38.483.397.073	5.044.454.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a-DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	5.926.240.948	4.266.924.390
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.903.645.479	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Kiến trúc đô thị</i>	2.903.645.479	-
Phải trả cho các đối tượng khác	3.022.595.469	4.266.924.390

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	363.636	363.636	-
Thuế nhà thầu	3.960.100	26.479.024	23.865.158	6.573.966
Thuế thu nhập doanh nghiệp (589.650.711)	(589.650.711)	-	191.761.064	(781.411.775)
Thuế thu nhập cá nhân	14.354.990	-	14.354.990	-
Thuế tài nguyên	21.563.880	139.440.760	136.543.840	24.460.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	23.192.925	23.192.925	-
Các khoản thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Phí nước thải	284.747.197	3.276.702.939	2.913.253.285	648.196.851
Cộng	(265.024.544)	3.476.179.284	3.313.334.898	(102.180.158)
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	324.626.167			679.231.617
16.2 Phải thu	589.650.711			781.411.775

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	13.405.819.393	11.690.395.227
Lãi vay phải trả	11.253.735.996	9.399.582.530
Lãi vay được vốn hóa phải trả	912.077.898	-
Chi phí phải trả của các công trình	1.240.005.499	2.290.812.697

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	2.436.583.609	516.423.638
Kinh phí công đoàn	161.862.658	75.393.156
Bảo hiểm xã hội	17.033.090	-
Phải trả tiền tạm giữ bảo hành công trình	369.924.875	299.546.634
Phí nước thải giữ lại	211.601.872	86.283.848
Phải trả về cổ tức	419.022.815	-
Vật tư tạm tính của Công trình Hệ thống cấp nước SHNT xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan	1.160.938.299	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.200.000	55.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND	Trong kỳ VND		30/6/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
19.1 Ngắn hạn	2.007.262.321	3.372.524.642				
Các khoản vay	2.007.262.321	3.372.524.642				
19.2 Dài hạn	283.623.486.207	243.288.676.881				
Các khoản vay	283.623.486.207	243.288.676.881				
a. Vay ngắn hạn	3.372.524.642	3.372.524.642				
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>3.372.524.642</i>	<i>3.372.524.642</i>	-	<i>1.365.262.321</i>	<i>2.007.262.321</i>	<i>2.007.262.321</i>
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình [1]	2.218.800.000	2.218.800.000	-	788.400.000	1.430.400.000	1.430.400.000
Bộ Tài chính [3]	1.126.000.000	1.126.000.000	-	563.000.000	563.000.000	563.000.000
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình [4]	27.724.642	27.724.642	-	13.862.321	13.862.321	13.862.321
b. Vay dài hạn	243.288.676.881	243.288.676.881	40.334.809.326	-	283.623.486.207	283.623.486.207
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>64.592.191.369</i>	<i>64.592.191.369</i>	<i>13.901.191.000</i>	-	<i>78.493.382.369</i>	<i>78.493.382.369</i>
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình [1]	8.405.200.000	8.405.200.000	2.700.000.000	-	11.105.200.000	11.105.200.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình [2]	29.273.158.000	29.273.158.000	11.201.191.000	-	40.474.349.000	40.474.349.000
Bộ Tài chính [3]	26.595.000.000	26.595.000.000	-	-	26.595.000.000	26.595.000.000
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình [4]	318.833.369	318.833.369	-	-	318.833.369	318.833.369
<i>Ban quản lý dự án</i>	<i>178.696.485.512</i>	<i>178.696.485.512</i>	<i>26.433.618.326</i>	-	<i>205.130.103.838</i>	<i>205.130.103.838</i>
Bộ Tài chính [5]	178.696.485.512	178.696.485.512	26.433.618.326	-	205.130.103.838	205.130.103.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP)**MẪU SỐ B09a-DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 30/6/2017:**[1] Số dư tại ngày 30/6/2017 bao gồm các khoản vay của các hợp đồng sau:**

[1a] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2014/HĐTD ngày 27/11/2014 và Sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 27/11/2015 giữa Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình với Công ty:

Gốc tiền vay	:	7.937.456.000 VND
Mục đích vay	:	Đề đầu tư dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước Huyện Kim Sơn"
Thời gian cho vay	:	84 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ
Thời gian ân hạn	:	12 tháng
Thời điểm trả nợ gốc	:	72 tháng
Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc	:	từ tháng 02/2016 đến tháng 01/2022
Lãi suất cho vay	:	9,2%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn. Khi có quyết định thay đổi lãi suất, Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay
Kỳ hạn trả lãi	:	Trả theo tháng
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Hình thức đảm bảo	:	Tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 09/2014/HĐTC-2B ngày 27/11/2014
Số dư khoản vay tại 30/6/2017	:	6.050.000.000 VND
Số gốc vay phải trả trong năm 2017	:	660.000.000 VND

[1b] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 10/5/2016 giữa Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình với Công ty:

Gốc tiền vay	:	9.241.000.000 VND
Mục đích vay	:	Đề đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước huyện Kim Sơn, huyện Yên Mô, huyện Hoa Lư và thành phố Tam Điệp"
Thời gian cho vay	:	84 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ
Thời gian ân hạn	:	12 tháng
Thời điểm trả nợ gốc	:	72 tháng
Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc	:	Từ tháng 6/2017 đến tháng 5/2023
Lãi suất cho vay	:	7,0%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND Tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất, Bên cho vay sẽ thông báo tới bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của bên cho vay
Kỳ hạn trả lãi	:	Trả theo tháng
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Hình thức đảm bảo	:	Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02 và 03/2016/HĐTC-2B ngày 16/5/2016
Số dư khoản vay tại 30/6/2017	:	6.485.600.000 VND.
Số gốc vay phải trả trong năm 2017	:	770.400.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP)**MẪU SỐ B09a-DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

[2] Khoản nhận nợ với Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình theo các Quyết định:

[2a] Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	: 2.825.639.000 VND
Thời hạn trả nợ	: 20 năm tính từ ngày 22/5/2015
Thời điểm trả nợ	: sau 03 năm tính từ ngày 22/5/2015
Mục đích	: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 30/6/2017	: 2.825.639.000 VND

[2b] Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Phú Lộc, huyện Nho Quan để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	: 2.859.000.000 VND
Thời hạn trả nợ	: 20 năm tính từ ngày 06/3/2015
Thời điểm trả nợ	: Sau 03 năm tính từ ngày 06/3/2015
Mục đích	: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 30/6/2017	: 2.859.000.000 VND

[2c] Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 1/9/2016 về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Yên Quang, huyện Nho Quan để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	: 14.943.484.000 VND
Thời hạn trả nợ	: 50 năm tính từ ngày 06/3/2015
Thời điểm trả nợ	: Sau 03 năm tính từ ngày 06/3/2015
Mục đích	: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 30/6/2017	: 14.943.484.000 VND

[2d] Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước SHNT tập trung Suối cạn xã Phú Long, huyện Nho Quan để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	: 8.645.035.000 VND
Thời hạn trả nợ	: 50 năm tính từ ngày 06/3/2015
Thời điểm trả nợ	: Sau 03 năm tính từ ngày 06/3/2015
Mục đích	: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 30/6/2017	: 8.645.035.000 VND

[2e] Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị Công trình cấp nước SHNT tập trung (xã Trường Yên, huyện Hoa Lư) để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	: 2.357.125.000 VND
Thời hạn trả nợ	: Không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016
Thời điểm trả nợ	: Sau 03 năm, tính từ ngày 20/4/2016; bắt đầu từ năm 2019, mỗi năm trả tối thiểu 138.654.000 VND trước ngày 31/12
Mục đích	: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 30/6/2017	: 2.357.125.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP)**MẪU SỐ B09a-DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

[2f] Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị Công trình cấp nước SHNT tập trung (xã Lạng Phong, huyện Nho Quan) để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	: 2.318.424.000 VND
Thời hạn trả nợ	: Không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016
Thời điểm trả nợ	: Sau 03 năm, tính từ ngày 20/4/2016; bắt đầu từ năm 2019, mỗi năm trả tối thiểu 136.377.000 VND trước ngày 31/12
Mục đích	: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 30/6/2017	2.318.424.000 VND

[2g] Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị Công trình cấp nước SHNT tập trung (xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn) để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	: 6.525.642.000 VND
Thời hạn trả nợ	: Không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016
Thời điểm trả nợ	: Sau 03 năm, tính từ ngày 20/4/2016; bắt đầu từ năm 2019, mỗi năm trả tối thiểu 383.861.000 VND trước ngày 31/12
Mục đích	: Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 30/6/2017	6.525.642.000 VND

[3] Khoản vay theo Hiệp định phụ ký ngày 28/8/1997 giữa Bộ Tài chính và Công ty, được sửa đổi bổ sung theo Phụ lục sửa đổi ngày 28/4/2008 và Phụ lục sửa đổi lần 2 ngày 02/6/2015:

Số tiền cho vay	: 40.550.193.439 VND
Mục đích	: Để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố, thị xã
Thời hạn cho vay	: 25 năm
Thời gian ân hạn	: 05 năm
Thời hạn trả nợ gốc	: 3 tháng/1 lần, kỳ trả nợ gốc đầu tiên bắt đầu sau 12 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu tiên.
Lãi suất cho vay	: 5%/năm (trong đó có phí quản lý là 0,2%)
Kỳ trả lãi:	: 6 tháng 1 lần vào ngày 15/1 và 15/7
Số dư vay tại 30/6/2017	: 27.158.000.000 VND
Số dư gốc vay phải trả trong năm 2017	: 563.000.000 VND

[4] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2003/TDNN ngày 30/5/2003 và Phụ lục hợp đồng cho vay vốn ADB số 01/HĐTD ngày 10/6/2001 giữa Chi nhánh Ngân hàng phát triển Ninh Bình với Công ty:

Số tiền cho vay	: 554.492.826 VND
Mục đích	: Để thanh toán tiền thuế hàng nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải chuyên dùng được Bộ Tài chính ghi thu, ghi chi Ngân sách Nhà nước
Thời hạn cho vay	: 20 năm
Lãi suất cho vay	: 0%/năm
Phí quản lý cho vay	: 0,2%/năm
Lãi suất quá hạn	: 9%/năm tính trên số nợ quá hạn
Kỳ hạn trả nợ	: 15/1 và 15/7 hàng năm
Kế hoạch trả nợ	: Mức trả nợ gốc mỗi kỳ bằng dư nợ thực tế chia cho số kỳ thực tế còn lại phải trả nợ
Số dư vay tại 30/6/2017	: 332.695.690 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP)**MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Số dư gốc vay phải trả: 13.863.321 VND
trong năm 2017

[5] Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ký ngày 06/01/2012 giữa Bộ Tài chính và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA):

Số tiền cho vay	: 244.706.000.000VND
Mục đích	: Để thực hiện dự án đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình
Thời hạn cho vay	: 20 năm tính từ ngày rút vốn đầu tiên
Thời gian ân hạn	: 05 năm
Thời hạn trả nợ gốc	: 15/5 và 15/11 hàng năm
Lãi suất cho vay	: 6,75% cộng phí cho vay lại 0,2%
Lãi suất quá hạn	: 150% của lãi suất cho vay, được tính từ ngày đến hạn mà không trả cho đến ngày thực trả
Hình thức đảm bảo	: Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2013/HĐTC-WB ngày 11/6/2013
Số dư vay tại 30/6/2017	: 205.130.103.838 VND.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 30/6/2017				
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình	12.535.600.000	1.430.400.000	11.105.200.000	-
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình	40.474.349.000	-	5.979.943.650	34.494.405.350
Bộ Tài chính	232.288.103.838	563.000.000	23.209.625.000	208.515.478.838
<i>Hiệp định phụ ký ngày 28/08/1997</i>	<i>27.158.000.000</i>	<i>563.000.000</i>	<i>7.915.500.000</i>	<i>18.679.500.000</i>
<i>Hiệp định vay phụ ký ngày 06/01/2012</i>	<i>205.130.103.838</i>	-	<i>15.294.125.000</i>	<i>189.835.978.838</i>
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình	332.695.690	13.862.321	318.833.369	-
Cộng	<u>285.630.748.528</u>	<u>2.007.262.321</u>	<u>40.613.602.019</u>	<u>243.009.884.188</u>
Tại 01/01/2017				
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình	10.624.000.000	2.218.800.000	8.405.200.000	-
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình	29.273.158.000	-	3.345.095.650	25.928.062.350
Bộ Tài chính	206.417.485.512	1.126.000.000	23.209.625.000	182.081.860.512
<i>Hiệp định phụ ký ngày 28/08/1997</i>	<i>27.721.000.000</i>	<i>1.126.000.000</i>	<i>7.915.500.000</i>	<i>18.679.500.000</i>
<i>Hiệp định vay phụ ký ngày 06/01/2012</i>	<i>178.696.485.512</i>	-	<i>15.294.125.000</i>	<i>163.402.360.512</i>
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình	346.558.011	27.724.642	318.833.369	-
Cộng	<u>246.661.201.523</u>	<u>3.372.524.642</u>	<u>35.278.754.019</u>	<u>208.009.922.862</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.800.000.000	-	-	150.800.000.000
Tăng trong năm	-	-	761.859.662	761.859.662
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	150.800.000.000	-	761.859.662	151.561.859.662
Số dư đầu kỳ	150.800.000.000	-	761.859.662	151.561.859.662
Tăng trong kỳ	-	114.278.949	(285.296.688)	(171.017.739)
Lãi trong kỳ	-	-	(285.296.688)	(285.296.688)
Trích quỹ	-	114.278.949	-	114.278.949
Giảm trong kỳ	-	-	761.859.662	761.859.662
Phân phối lợi nhuận	-	-	761.859.662	761.859.662
Số dư cuối kỳ	150.800.000.000	114.278.949	(285.296.688)	150.628.982.261

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Cổ đông nhà nước	140.277.600.000	140.277.600.000	140.277.600.000	140.277.600.000
Các cổ đông khác	10.522.400.000	10.522.400.000	10.522.400.000	10.522.400.000
Cộng	150.800.000.000	150.800.000.000	150.800.000.000	150.800.000.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/12/2015 đến 30/6/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	761.859.662	-
Tăng trong kỳ	(285.296.688)	(2.892.266.036)
Lợi nhuận trong kỳ	(285.296.688)	(2.892.266.036)
Giảm trong năm	761.859.662	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	761.859.662	-
Chia cổ tức bằng tiền	419.022.815	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	114.278.949	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	228.557.898	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(285.296.688)	(2.892.266.036)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

CỔ PHIẾU

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.080.000	15.080.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.080.000	15.080.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.080.000	15.080.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Đô la Mỹ (USD)	100.000,22	100.013,42

22. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u> <u>VND</u>	<u>Từ 01/12/2015</u> <u>đến 30/6/2016</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu sản xuất nước	42.516.931.732	41.452.055.690
Doanh thu hoạt động xây lắp công trình cấp nước	6.507.164.681	7.640.410.650
Doanh thu bán nước tinh khiết	267.957.302	107.239.830
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u><u>49.292.053.715</u></u>	<u><u>49.199.706.170</u></u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u> <u>VND</u>	<u>Từ 01/12/2015</u> <u>đến 30/6/2016</u> <u>VND</u>
Giá vốn sản xuất nước	31.538.093.213	30.716.107.118
Giá vốn hoạt động xây lắp công trình cấp nước	6.010.671.584	6.921.821.009
Giá vốn bán nước tinh khiết	444.167.281	214.574.850
Cộng	<u><u>37.992.932.078</u></u>	<u><u>37.852.502.977</u></u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u> <u>VND</u>	<u>Từ 01/12/2015</u> <u>đến 30/6/2016</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	28.180.647	280.114.546
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.662.029	9.829.032
Cộng	<u><u>44.842.676</u></u>	<u><u>289.943.578</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP)**MÃ SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/12/2015 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền vay	7.157.126.418	8.032.118.470
Lỗi chênh lệch tỷ giá	19.338.650	5.874.237
Cộng	7.176.465.068	8.037.992.707

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/12/2015 đến 30/6/2016 VND
26.1 Chi phí bán hàng	1.362.981.461	2.192.772.120
Chi phí nhân viên	1.093.445.484	1.753.917.463
Chi phí khác	269.535.977	438.854.657
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.501.559.111	4.319.621.826
Chi phí nhân viên	1.890.755.889	2.347.644.548
Chi phí khấu hao	553.409.052	478.980.565
Chi phí khác	1.057.394.170	1.492.996.713

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/12/2015 đến 30/6/2016 VND
Thu nhập khác	472.693.652	22.798.725
Cộng	472.693.652	22.798.725

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/12/2015 đến 30/6/2016 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm	15.201	-
Lãi chậm nộp thuế	1.811.000	-
Chi phí khác	59.122.812	1.824.879
Cộng	60.949.013	1.824.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP)**MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/12/2015 đến 30/6/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.707.607.645	12.525.390.004
Chi phí nhân công	11.567.274.202	15.952.222.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.356.909.647	10.570.319.478
Chi phí khác	14.352.227.962	2.315.528.129
Cộng	42.984.019.456	41.363.459.985

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/12/2015 đến 30/6/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán	(293.479.072)	(2.892.266.036)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>57.176.201</i>	<i>1.824.879</i>
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	57.176.201	1.824.879
Tổng lợi nhuận tính thuế	(236.302.871)	(2.890.441.157)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 04 - Tiền lãi vay đã trả không bao gồm khoản chưa trả 11.253.735.996 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán là 6.715.669.349 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không gồm lãi cho vay phát sinh năm nay chưa thu được, số tiền 26.668.236 VND.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên lần 2 năm 2017 số 04/NQ-DHĐCĐ ngày 24/7/2017 đã thông qua chủ trương phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016.

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	8.070.903.961	9.844.580.126
Phải thu của khách hàng	17.498.773.241	16.293.478.210
Phải thu ngắn hạn khác	2.080.305.512	1.118.147.045
Cộng	27.649.982.714	27.256.205.381
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	5.926.240.948	4.266.924.390
Chi phí phải trả	13.405.819.393	11.690.395.227
Phải trả khác	2.257.687.861	441.030.482
Vay và nợ thuê tài chính	285.630.748.528	246.661.201.523
Cộng	307.220.496.730	263.059.551.622

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn chủ yếu là bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn được xác định ngay từ thời điểm vay ban đầu, do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP) MẪU SỐ B09a-DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Các tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	<u>30/6/2016</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-	119.997.000
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	254.573.000	375.436.000
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	706.459.000	394.410.517
Quá hạn từ 03 năm trở lên	4.297.321.934	4.696.220.859

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP) MÃ SỐ B09a-DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2017		
Phải trả người bán	5.926.240.948	-
Chi phí phải trả	13.405.819.393	-
Phải trả khác	2.257.687.861	-
Vay và nợ thuê tài chính	2.007.262.321	283.623.486.207
Cộng	23.597.010.523	283.623.486.207
Tại 01/01/2017		
Phải trả người bán	4.266.924.390	-
Chi phí phải trả	11.690.395.227	-
Phải trả khác	441.030.482	-
Vay và nợ thuê tài chính	3.372.524.642	243.288.676.881
Cộng	19.770.874.741	243.288.676.881

- Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/12/2015 đến 30/6/2016 VND
Tổng thu nhập	436.284.572	652.384.100

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: hoạt động sản xuất nước sạch, hoạt động xây lắp công trình cấp nước và hoạt động sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2017

	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				463.789.070.138
Cộng				463.789.070.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Cộng
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				313.160.087.877
Cộng				313.160.087.877

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	42.516.931.732	6.507.164.681	267.957.302	49.292.053.715
Tổng doanh thu	42.516.931.732	6.507.164.681	267.957.302	49.292.053.715
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	31.538.093.213	6.010.671.584	444.167.281	37.992.932.078
Chi phí không phân bổ				4.864.540.572
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				44.842.676
Doanh thu hoạt động tài chính				7.176.465.068
Chi phí tài chính				(697.041.327)
Lãi (lỗ) khác				411.744.639
Lợi nhuận trước thuế				(285.296.688)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận sau thuế				(285.296.688)

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2017

	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				423.328.065.822
Cộng				423.328.065.822
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				271.766.206.160
Cộng				271.766.206.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP) MẪU SỐ B09a-DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/6/2016**

	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	41.452.055.690	7.640.410.650	107.239.830	49.199.706.170
Tổng doanh thu	41.452.055.690	7.640.410.650	107.239.830	49.199.706.170
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	30.716.107.118	6.921.821.009	214.574.850	37.852.502.977
Chi phí không phân bổ				6.512.393.946
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.834.809.247
Doanh thu hoạt động tài chính				289.943.578
Chi phí tài chính				8.037.992.707
Lãi (lỗ) khác				20.973.846
Lợi nhuận trước thuế				(2.892.266.036)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận sau thuế				(2.892.266.036)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 30/6/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và đã được trình bày lại cho phù hợp với báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện hành.

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường

Ninh Bình, ngày 09 tháng 8 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đinh Ngọc Vân